

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Than núi Béo - Vinacomin

Ngày 30/09/2025	9,100 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.1%	-3.3%	-

DT thuần Q3/25
337
tỷ VNĐ
QoQ: ▼227 -40.2%
YoY: ▼11.0 -3.1%

LN thuần Q3/25
1.77
tỷ VNĐ
QoQ: ▼3.52 -66.5%
YoY: ▲ 116 102%

LN sau thuế Q3/25
1.76
tỷ VNĐ
QoQ: ▼2.75 -61.1%
YoY: ▲ 106 102%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
4.2%
YoY: +/-▲ 0.6%

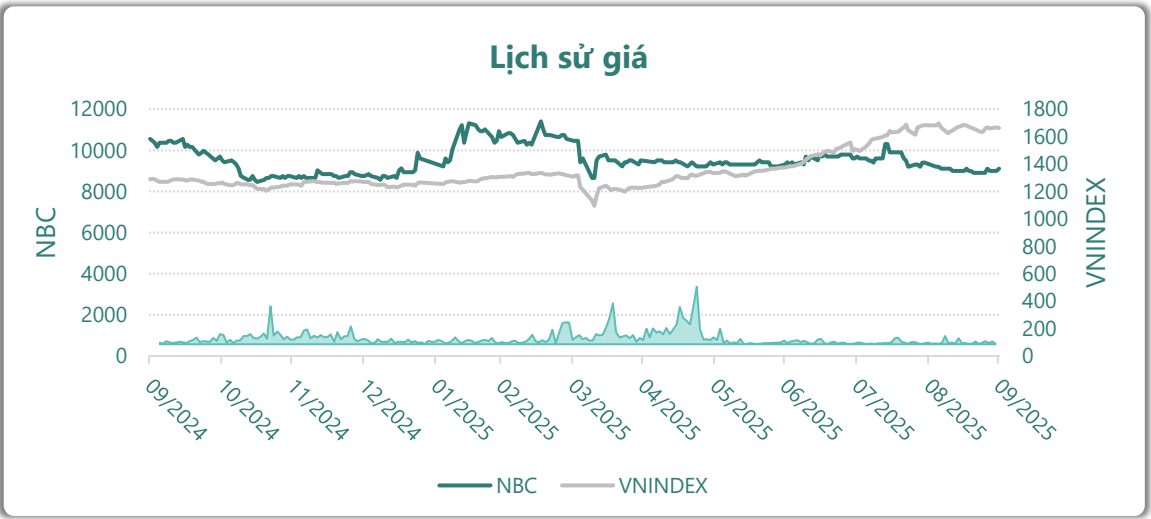
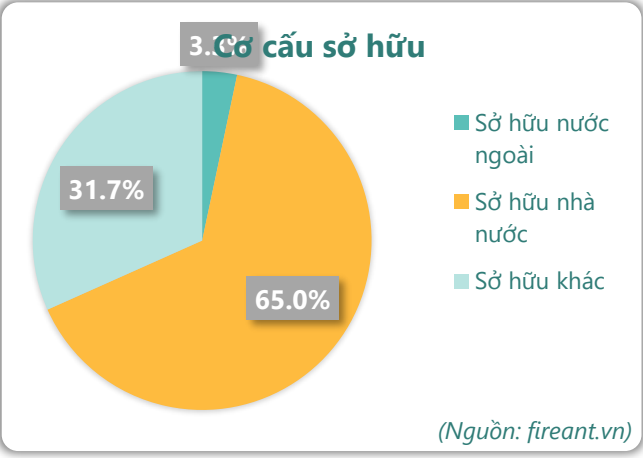
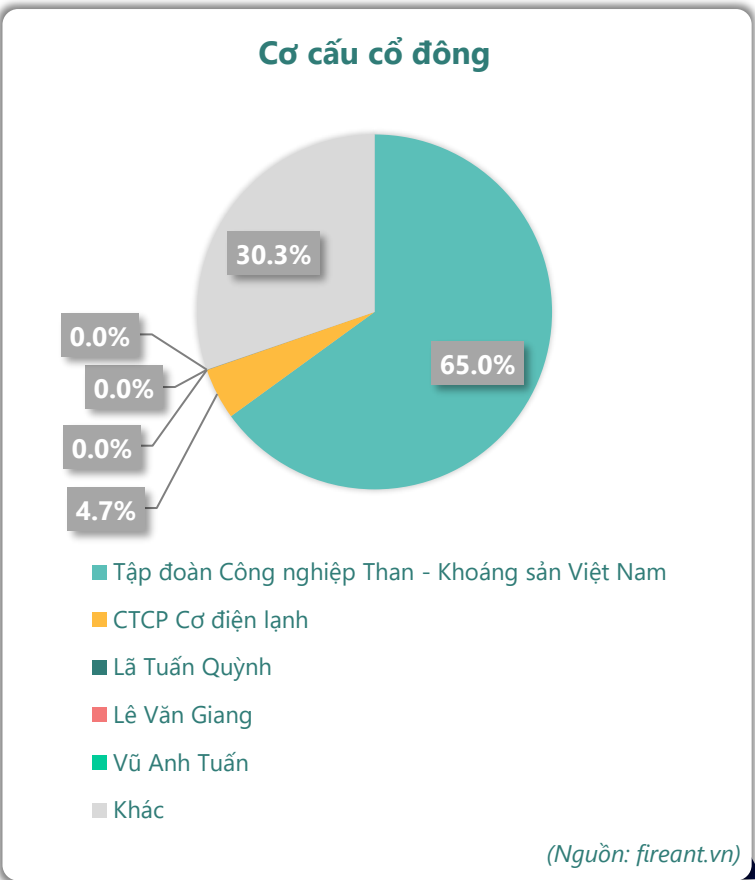
ROE (TTM) Q3/25
27.0%
YoY: +/-▲ 23.4%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	8,459 - 11,406
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	337
Số lượng CPLH (CP)	36,999,124
KLGD BQ 20 phiên (CP)	58,220
Sở hữu nước ngoài	3.3%
Beta	0.73
EPS	3,355
P/E	2.7

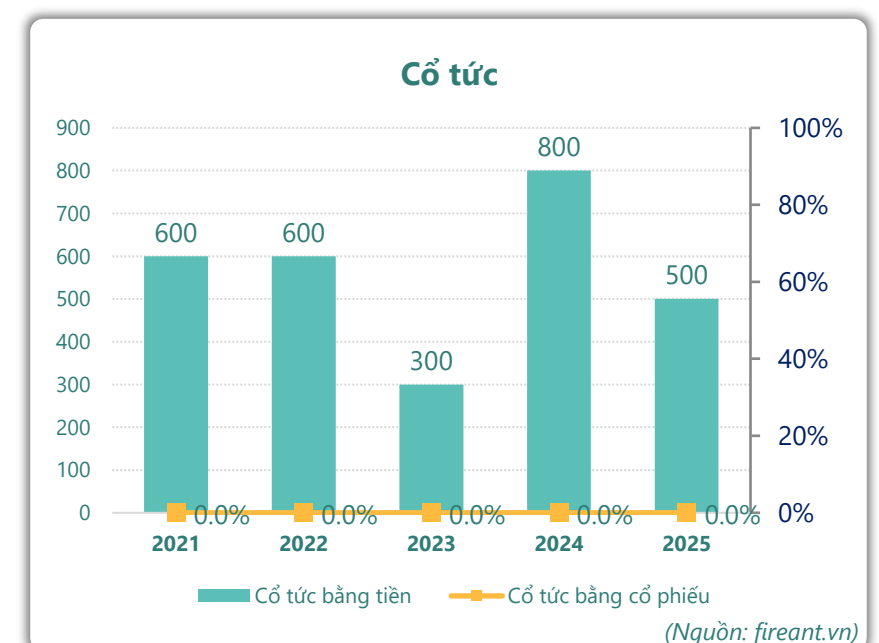
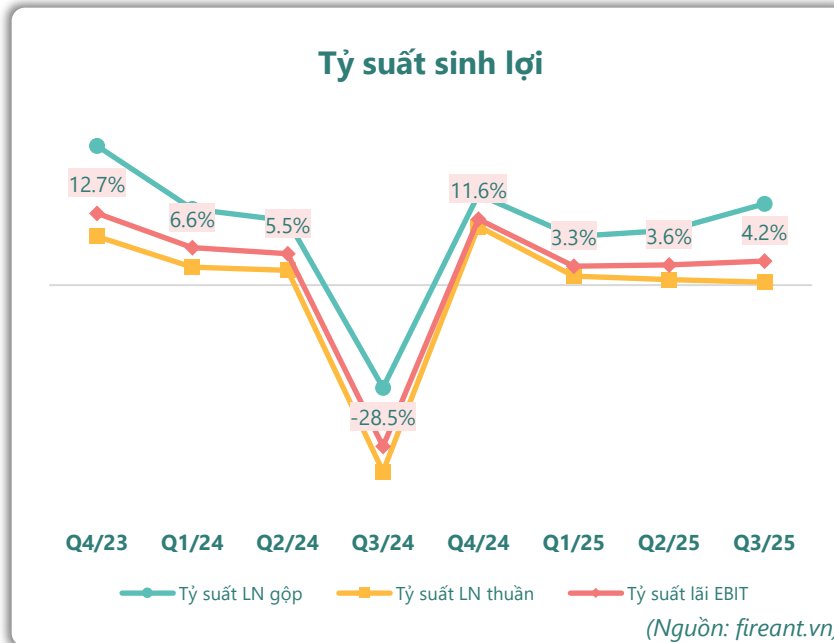
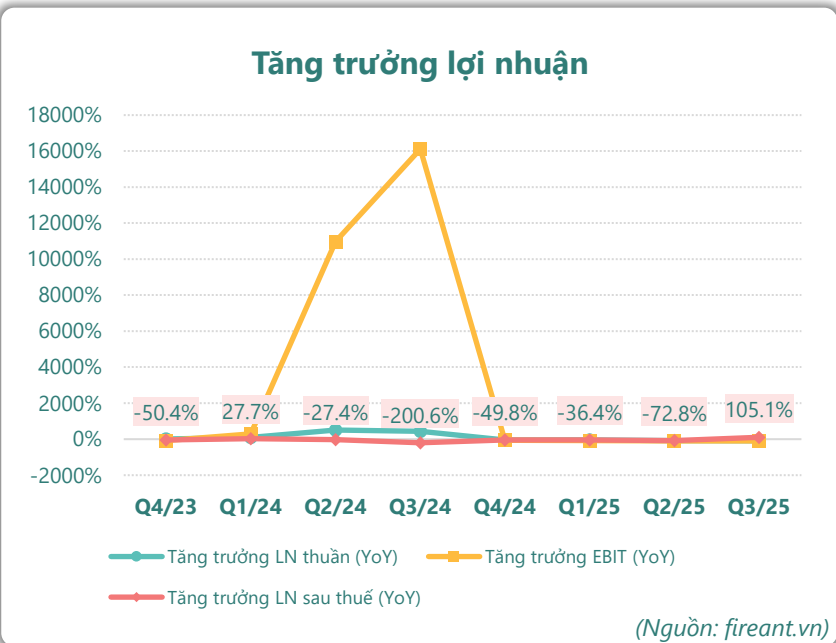
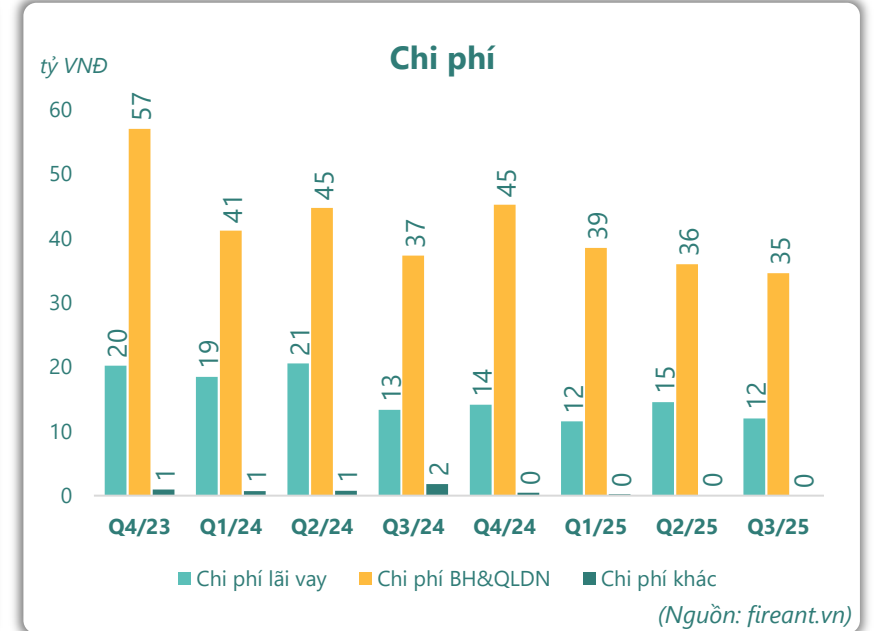
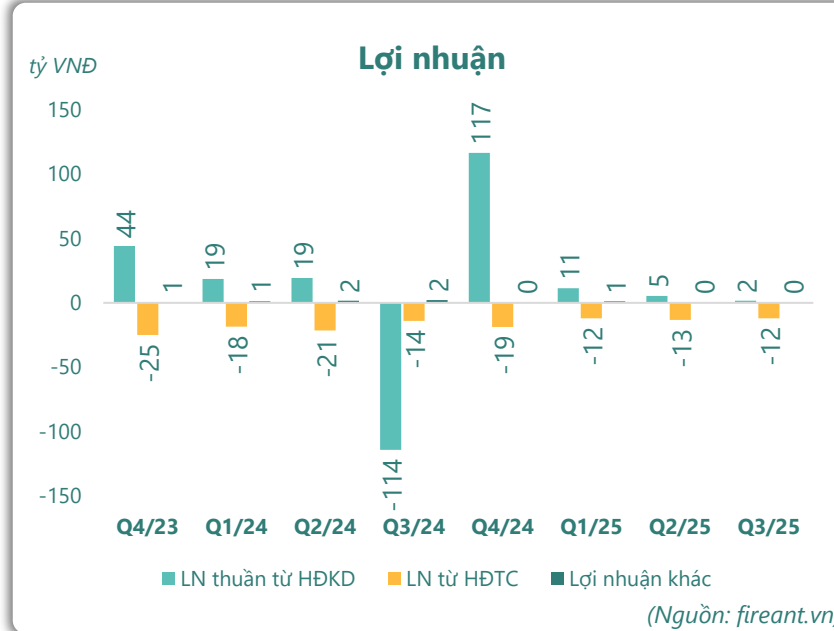
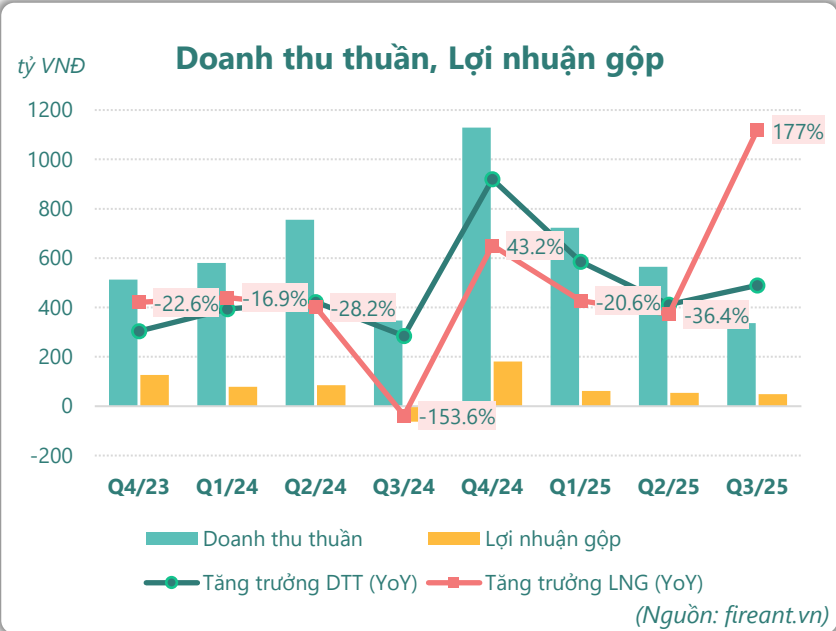
DT thuần 9T 2025
1,625
tỷ VNĐ
YoY: ▼59.0 -3.5%

LN thuần 9T 2025
18.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 94.9 124%

LN sau thuế 9T 2025
16.3
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 87.8 123%



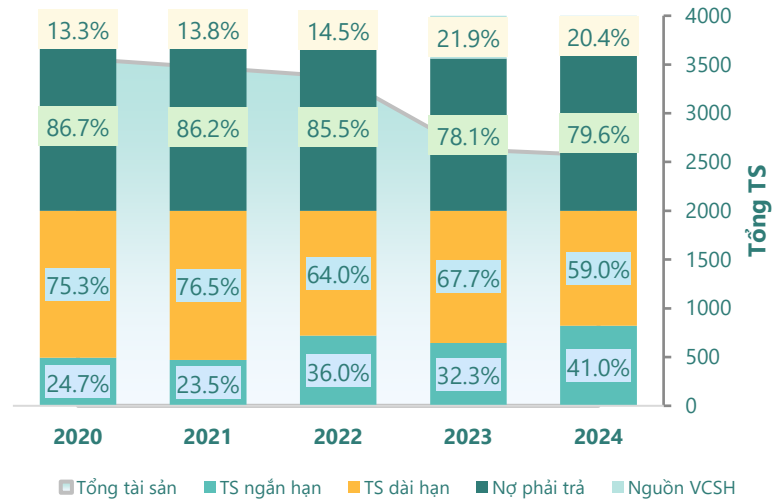
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

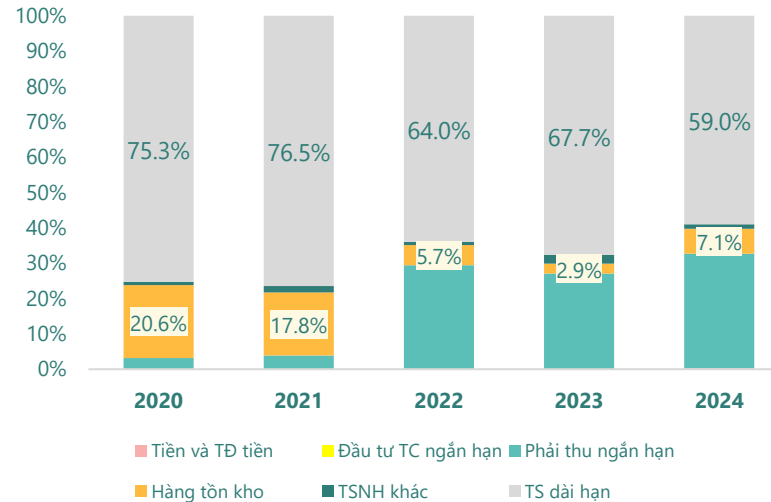
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

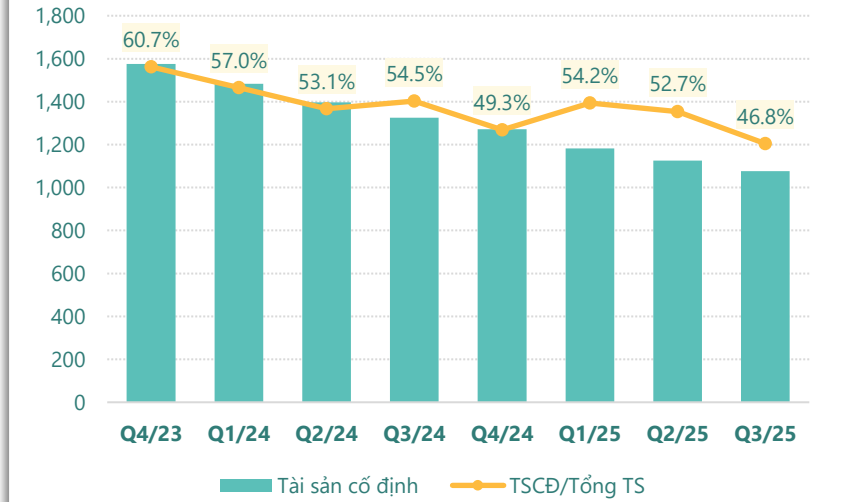
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

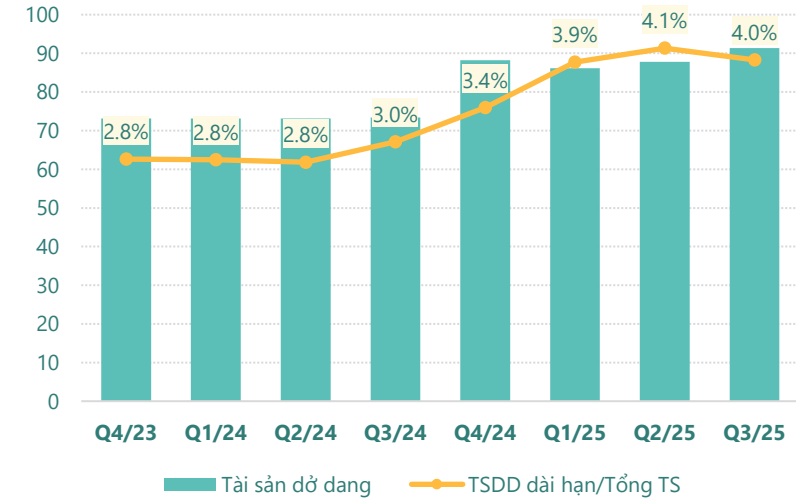
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

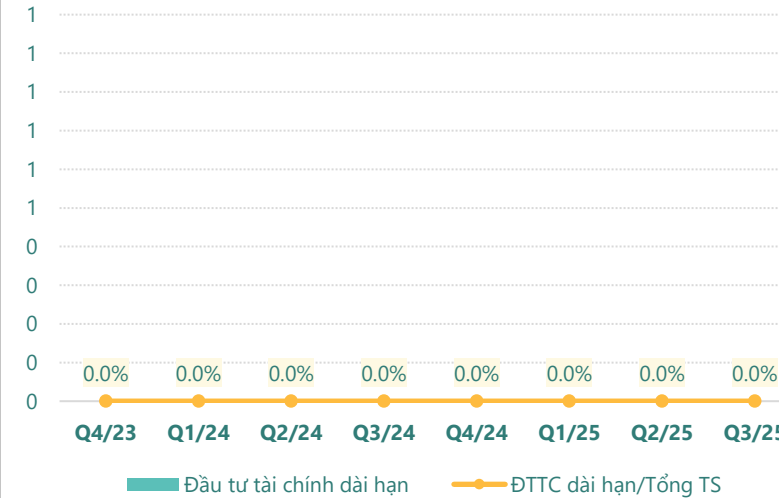
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

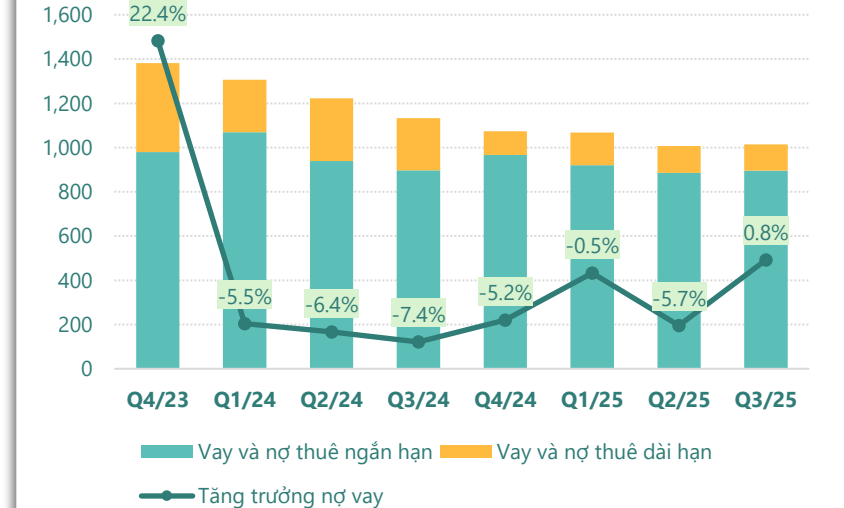
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

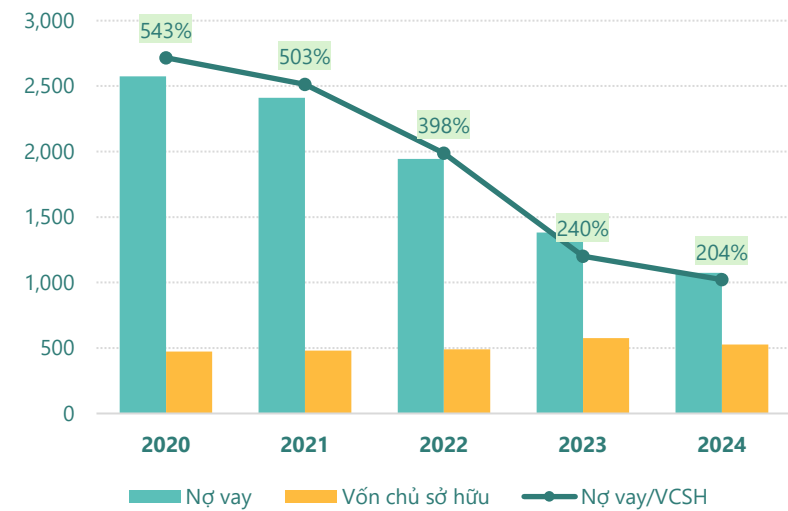


(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

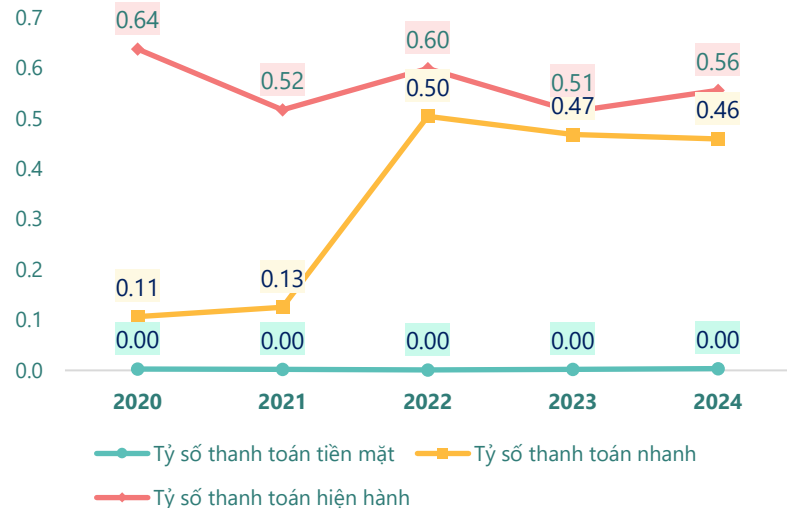
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



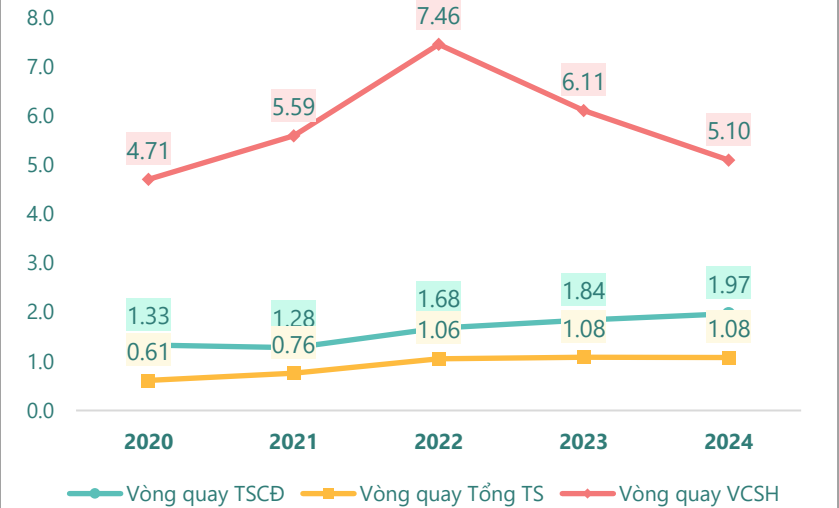
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



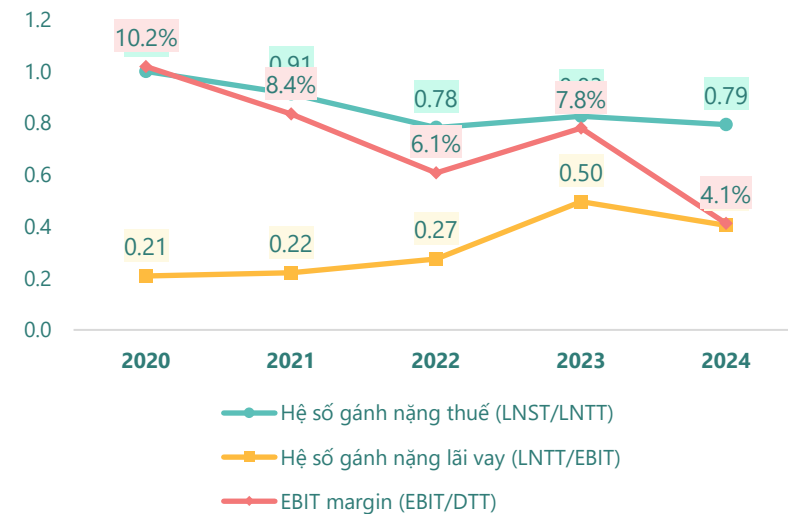
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



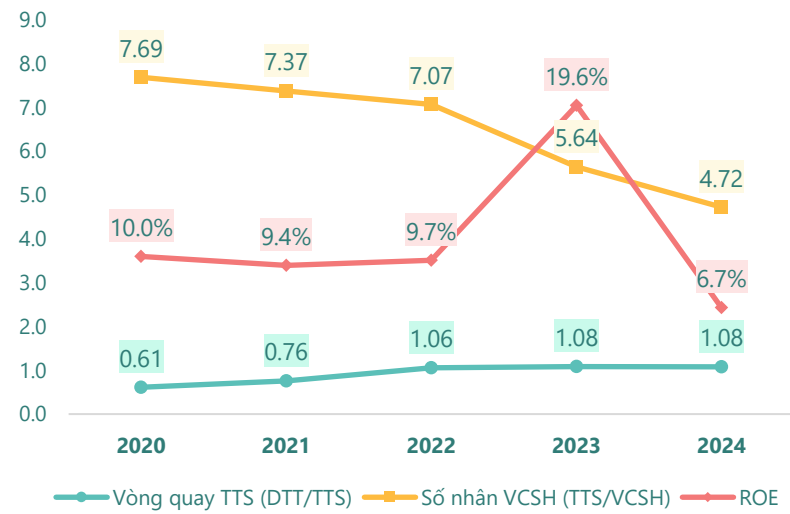
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



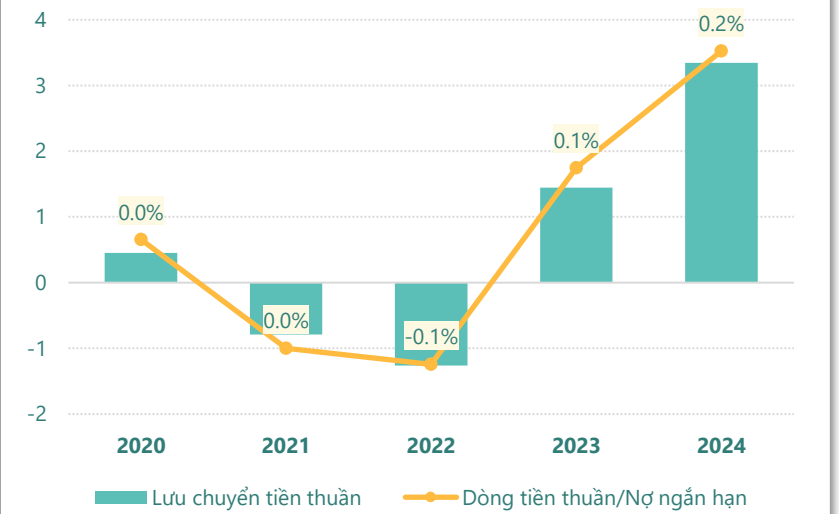
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	337	348	-3.1%	1,625	1,684	-3.5%
Giá vốn hàng bán	289	410	-29.6%	1,460	1,583	-7.8%
Lợi nhuận gộp	48.4	-62.9	177%	165	101	63.3%
Doanh thu HĐTC	0.01	0.01	25.0%	1.40	1.34	4.2%
Chi phí TC	12.0	14.1	-14.7%	38.7	55.4	-30.2%
Chi phí lãi vay	12.0	13.3	-9.5%	38.1	52.4	-27.2%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0.03	3.23	-99.1%	3.77	16.2	-76.7%
Chi phí QLDN	34.6	34.1	1.5%	105	107	-1.6%
LN thuần từ HĐKD	1.77	-114	102%	18.5	-76.4	124%
Lợi nhuận khác	0.40	2.09	-80.8%	1.85	4.93	-62.5%
LN trước thuế	2.18	-112	102%	20.4	-71.5	129%
Lợi nhuận sau thuế	1.76	-104	102%	16.3	-71.5	123%
LNST của CĐ cty mẹ	1.76	-104	102%	16.3	-71.5	123%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	97.7	121	108	4.99	81.0	37.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-16.3	-28.0	-49.5	-0.53	-20.0	-44.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-83.1	-89.9	-58.8	-5.90	-61.1	7.73
Tiền đầu kỳ	5.99	4.28	7.13	6.62	5.19	5.14
Lưu chuyển tiền thuần	-1.71	2.85	-0.51	-1.44	-0.05	0.90
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	4.28	7.13	6.62	5.19	5.14	6.04

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	2,298	2,570	-10.6%
Tài sản ngắn hạn	944	1,055	-10.5%
Tiền và tương đương tiền	6.04	6.62	-8.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	8.94	0	
Phải thu ngắn hạn	202	832	-75.7%
Hàng tồn kho	697	182	282%
Tài sản ngắn hạn khác	30.9	33.7	-8.4%
Tài sản dài hạn	1,353	1,515	-10.7%
Phải thu dài hạn	92.0	90.1	2.1%
Tài sản cố định	1,076	1,272	-15.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	91.3	88.2	3.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	93.7	65.0	44.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,793	2,045	-12.3%
Nợ ngắn hạn	1,674	1,899	-11.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	896	928	-3.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	454	487	-6.8%
Nợ dài hạn	118	146	-19.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	118	146	-19.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	505	525	-3.9%
Vốn chủ sở hữu	505	525	-3.9%
Vốn điều lệ	370	370	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.02	0.02	0.0%

(Nguồn: fireant.vn)

